

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024 (Sau thi lại)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1048	336	262	210	240
1	Tốt	964	318	244	186	216
	(tỷ lệ so với tổng số)	91.98	94.64	93.13	88.57	90
2	Khá	81	17	18	22	24
	(tỷ lệ so với tổng số)	7.73	5.06	6.87	10.48	10
3	Trung bình	3	1	0	2	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.29	0.3	0	0.95	0
4	Yếu	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1048	336	262	210	240
1	Giỏi	284	99	70	58	57
	(tỷ lệ so với tổng số)	27.1	29.46	26.72	27.62	23.75
2	Khá	325	129	75	63	58
	(tỷ lệ so với tổng số)	31.01	38.39	28.63	30	24.17
3	Trung bình	430	108	116	81	125
	(tỷ lệ so với tổng số)	41.03	32.14	44.27	38.57	52.08
4	Yếu	9	0	1	8	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.86	0	0.38	3.81	0
5	Kém	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1048	336	262	210	240
1	Lên lớp	1039	336	261	202	240
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.14	100	99.62	96.19	100
a	Học sinh giỏi	284	99	70	58	57
	(tỷ lệ so với tổng số)	27.1	29.46	26.72	27.62	23.75
b	Học sinh tiên tiến	325	129	75	63	58
	(tỷ lệ so với tổng số)	31.01	38.39	28.63	30	24.17
2	Thi lại	19	0	3	16	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.81	0	1.15	7.62	0
3	Lưu ban	9	0	1	8	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.86	0	0.38	3.81	0
4	Chuyển trường đến	17	4	6	3	4
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.62	1.19	2.29	1.43	1.67
5	Chuyển trường đi	35	8	10	9	8
	(tỷ lệ so với tổng số)	3.34	2.38	3.82	4.29	3.33
6	Bị đuổi học	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	6	0	3	3	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.57	0	1.15	1.43	0

IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	3	0	0	0	3
1	Cấp huyện	0				
2	Cấp tỉnh/thành phố	3				3
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	240	0	0	0	240
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	240	0	0	0	240
1	Giỏi	57				57
	(tỷ lệ so với tổng số)	23.75				23.75
2	Khá	58				58
	(tỷ lệ so với tổng số)	24.17				24.17
3	Trung bình	125				125
	(Tỷ lệ so với tổng số)	52.08				52.08
VII	Số học sinh thi đỗ vào lớp 10 THPT hệ công lập	162				162
	(tỷ lệ so với tổng số)	67.5				67.5
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1048	336	262	210	240
		543	169	143	104	127
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	44	9	16	10	9

An Bình, ngày 10 tháng 10 năm 2024
Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Văn Sự